

Số: 207/QĐ-UBND

Thừa Thiên Huế, ngày 20 tháng 01 năm 2020

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hương Trà**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;  
Căn cứ Luật Đất đai 2013 và Văn bản số 21/VBHN-VPQH ngày 10/12/2018 của Văn phòng Quốc hội;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ - CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2019 của Hội đồng nhân dân tỉnh về thông qua danh mục công trình, dự án cần thu hồi đất; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng sang mục đích khác trên địa bàn tỉnh năm 2020;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình 17/TTr-STNMT-QLĐĐ ngày 15 tháng 01 năm 2020 và UBND thị xã Hương Trà tại Tờ trình số 3535/TTr-UBND ngày 31 tháng 12 năm 2019,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2020 của thị xã Hương Trà với các chỉ tiêu sử dụng đất như sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm 2020

*Đơn vị tính: ha*

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
<b>TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN</b>						
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>39.933,05</b>	<b>77,22</b>	<b>39.653,76</b>	<b>76,68</b>	<b>-279,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	3.727,92	7,21	3.672,64	7,10	-55,28

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3.444,41	6,66	3.389,13	6,55	-55,28
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	1.612,92	3,12	1.561,98	3,02	-50,94
1.3	Đất trồng cây lâu năm	4.171,32	8,07	4.158,55	8,04	-12,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	11.816,79	22,85	11.816,79	22,85	0,00
1.5	Đất rừng đặc dụng	-	-	-	-	-
1.6	Đất rừng sản xuất	18.185,91	35,17	18.023,86	34,86	-162,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	330,93	0,64	330,48	0,64	-0,45
1.8	Đất làm muối	-	-	-	-	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	87,26	0,17	89,46	0,17	2,20
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>11.436,51</b>	<b>22,12</b>	<b>11.743,45</b>	<b>22,71</b>	<b>306,94</b>
2.1	Đất quốc phòng	101,83	0,20	103,64	0,20	1,81
2.2	Đất an ninh	1.699,35	3,29	1.700,15	3,29	0,80
2.3	Đất khu công nghiệp	42,84	0,08	72,84	0,14	30,00
2.4	Đất khu chế xuất	-	-	-	-	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	35,62	0,07	35,62	0,07	0,00
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	14,25	0,03	45,83	0,09	31,58
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	133,34	0,26	136,91	0,26	3,57
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	102,56	0,20	102,56	0,20	0,00
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	4.703,55	9,10	4.857,50	9,39	153,95
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>961,04</i>	<i>1,86</i>	<i>1.093,99</i>	<i>2,12</i>	<i>132,95</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>451,80</i>	<i>0,87</i>	<i>467,67</i>	<i>0,90</i>	<i>15,87</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>3.184,73</i>	<i>6,16</i>	<i>3.185,75</i>	<i>6,16</i>	<i>1,02</i>
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>1,21</i>	<i>0,00</i>	<i>1,21</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>0,95</i>	<i>0,00</i>	<i>0,95</i>	<i>0,00</i>	<i>0,00</i>
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>7,44</i>	<i>0,01</i>	<i>7,44</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục</i>	<i>71,87</i>	<i>0,14</i>	<i>72,48</i>	<i>0,14</i>	<i>0,61</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>14,45</i>	<i>0,03</i>	<i>14,35</i>	<i>0,03</i>	<i>-0,10</i>
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>3,84</i>	<i>0,01</i>	<i>3,84</i>	<i>0,01</i>	<i>0,00</i>
2.9.10	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>6,22</i>	<i>0,01</i>	<i>9,82</i>	<i>0,02</i>	<i>3,60</i>
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	68,62	0,13	68,62	0,13	0,00
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	-	-	-	-	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	0,60	0,00	0,60	0,00	0,00
2.13	Đất ở tại nông thôn	496,24	0,96	507,19	0,98	10,95
2.14	Đất ở tại đô thị	570,19	1,10	596,28	1,15	26,09
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	14,19	0,03	14,40	0,03	0,21

STT	Chỉ tiêu	Hiện trạng năm 2019		Kế hoạch năm 2020		Diện tích tăng (+), giảm (-)
		Diện tích	Cơ cấu (%)	Diện tích	Cơ cấu (%)	
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	7,48	0,01	27,63	0,05	20,15
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	-	-	-	-	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	27,51	0,05	27,51	0,05	0,00
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	884,81	1,71	916,73	1,77	31,92
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	241,04	0,47	251,31	0,49	10,27
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	9,38	0,02	10,13	0,02	0,75
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	2,75	0,01	2,75	0,01	0,00
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	98,43	0,19	98,43	0,19	0,00
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	1.039,26	2,01	1.035,92	2,00	-3,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	1.142,07	2,21	1.130,30	2,19	-11,77
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	-	-	-	-	-
<b>3</b>	<b>Đất chưa sử dụng</b>	<b>340,91</b>	<b>0,66</b>	<b>313,26</b>	<b>0,61</b>	<b>-27,65</b>
<b>4</b>	<b>Đất khu công nghệ cao*</b>	-	-	-	-	-
<b>5</b>	<b>Đất khu kinh tế*</b>	-	-	-	-	-
<b>6</b>	<b>Đất đô thị*</b>	<b>15.838,53</b>	<b>30,63</b>	<b>15.838,53</b>	<b>30,63</b>	<b>0,00</b>

Ghi chú: (\*) Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên.

## 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>246,84</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	55,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>55,28</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	33,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	12,04
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	145,43
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	0,45
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>29,46</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	-

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	-
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	1,62
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	7,31
2.9.1	Đất giao thông	DGT	3,84
2.9.2	Đất thủy lợi	DTL	3,35
2.9.3	Đất công trình năng lượng	DNL	0,02
2.9.4	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	-
2.9.5	Đất cơ sở văn hóa	DVH	-
2.9.6	Đất cơ sở y tế	DYT	-
2.9.7	Đất cơ sở giáo dục	DGD	-
2.9.8	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	0,10
2.9.9	Đất chợ	DCH	-
2.9.10	Đất dịch vụ xã hội	DXH	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,93
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	8,19
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	0,17
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất làm nghĩa trang nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	7,83
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	3,34
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	0,07
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

### 3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp</b>	<b>NNP/PNN</b>	<b>279,29</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	55,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>55,28</i>

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích (ha)
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	48,74
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	12,77
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	162,05
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,45
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN	-
<b>2</b>	<b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>3,62</b>
	<i>Trong đó:</i>		
2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	-
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP	-
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS	-
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất làm muối	LUA/LMU	-
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS	-
2.6	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU	-
2.7	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)	-
2.8	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)	-
2.9	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)	-
2.10	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	3,62

Ghi chú: - (a) gồm đất sản xuất nông nghiệp, đất nuôi trồng thủy sản, đất làm muối và đất nông nghiệp khác.

- PKO là đất phi nông nghiệp không phải là đất ở.

#### 4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng năm 2020

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
<b>1</b>	<b>Đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>-</b>
1.1	Đất trồng lúa	LUA	-
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>-</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	-
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	-
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	-
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	-
1.8	Đất làm muối	LMU	-
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	-
<b>2</b>	<b>Đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>27,65</b>
2.1	Đất quốc phòng	CQP	-
2.2	Đất an ninh	CAN	-

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Diện tích (ha)
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	6,00
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,99
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,34
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	-
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	9,22
2.9.1	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>8,01</i>
2.9.2	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>1,13</i>
2.9.3	<i>Đất công trình năng lượng</i>	<i>DNL</i>	-
2.9.4	<i>Đất công trình bưu chính viễn thông</i>	<i>DBV</i>	-
2.9.5	<i>Đất cơ sở văn hóa</i>	<i>DVH</i>	-
2.9.6	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	-
2.9.7	<i>Đất cơ sở giáo dục- đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,08</i>
2.9.8	<i>Đất cơ sở thể dục thể thao</i>	<i>DTT</i>	-
2.9.9	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	-
2.9.10	<i>Đất dịch vụ xã hội</i>	<i>DXH</i>	-
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	-
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	-
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	-
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	0,72
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	3,68
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	-
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	-
2.17	Đất xây dựng trụ sở ngoại giao	DNG	-
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	-
2.19	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1,70
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	-
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	-
2.22	Đất khu vui chơi giải trí công cộng	DKV	-
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	-
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	-
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	-
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	-

Nhu cầu sử dụng đất của các công trình, dự án trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2020 thị xã Hương Trà theo các Phụ lục đính kèm.

**Điều 2.** Hủy bỏ các công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của thị xã Hương Trà nhưng không có khả năng thực hiện, chi tiết tại Phụ lục 7 đính kèm.

**Điều 3.** Căn cứ vào Điều 1 và 2 của Quyết định này, Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà có trách nhiệm:

1. Tổ chức công bố, công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Đối với việc chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở của hộ gia đình, cá nhân trên địa bàn thị xã Hương Trà:

a) Chỉ đạo thực hiện việc rà soát sự phù hợp các quy hoạch có liên quan đến từng vị trí thửa đất, đồng thời thẩm định chặt chẽ nhu cầu chuyển mục đích sử dụng đất đảm bảo theo đúng các quy định của pháp luật trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở.

b) Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm trước Ủy ban nhân dân tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh trong việc quyết định chuyển mục đích sử dụng đất nông nghiệp trong khu dân cư sang đất ở.

4. Tổ chức kiểm tra, giám sát thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất; xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất.

5. Công bố công trình, dự án có trong Kế hoạch sử dụng đất thị xã Hương Trà nhưng sau 03 năm chưa thực hiện theo quy định của pháp luật và các công trình dự án đã được phê duyệt trong Kế hoạch sử dụng đất năm 2018, 2019 của thị xã Hương Trà nhưng không có khả năng theo Phụ lục 7 đính kèm.

**Điều 4.** Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

**Điều 5.** Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thị xã Hương Trà chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- TTTU; TT HĐND tỉnh;
- CT và các PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: TNMT, KHĐT, TC, NNPTNT, XD;
- HĐND và UBND thị xã Hương Trà;
- VP: CVP, các PCVP, các CV;
- Công thông tin điện tử tỉnh
- Lưu VT, ĐC.

**TM.ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**

**Phan Thiên Định**

**PHỤ LỤC 1. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN**  
**CẦN THU HỒI ĐẤT THỰC HIỆN TRONG NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ**  
*(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020*  
*của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>			
1	Nạo vét và kè sông An Hòa (địa phận thị xã Hương Trà)	Xã Hương Vinh	0,11
2	Trung tâm công nghệ sinh học Quốc gia tại miền Trung (Trong đó Tiểu dự án Khu ươm tạo của Viện Công nghệ sinh học, Đại học Huế diện tích 20 ha)	Xã Hương Thọ	40,0
3	Đường Công vụ Hương Xuân	Phường Hương Xuân	0,60
4	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Vãn	30,0
5	Công trình hồ Khe Rung và hồ Cừa thuộc dự án sửa chữa và nâng cao an toàn đập (WB8) tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ, Phường Hương Vãn	5,48
6	Dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn thị xã Hương Trà (bao gồm hệ thống đường gom, khu tái định cư, khu nghĩa trang,... phục vụ giải phóng mặt bằng dự án)	Thị xã Hương Trà	129,20
6.1	Dự án tuyến cao tốc Cam Lộ - La Sơn đi qua các phường Hương Vãn, Hương Vãn, Hương Xuân, Hương Chử, Hương An, Hương Hồ, Hương Thọ	Thị xã Hương Trà	119,08
6.2	Quy hoạch khu nghĩa trang (phục vụ Giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn thị xã Hương Trà)	Phường Hương Vãn; Phường Hương Xuân; Phường Hương Chử; Phường Hương An; Phường Hương Hồ; Xã Hương Thọ	6,00
6.3	Hạ tầng khu tái định cư phường Hương Xuân (phục vụ Giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn thị xã Hương Trà)	Phường Hương Xuân	1,79
6.4	Hạ tầng khu tái định cư xã Hương Thọ (phục vụ Giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn thị xã Hương Trà)	Xã Hương Thọ	1,03
6.5	Hạ tầng khu tái định cư phường Hương Vãn (phục vụ Giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn thị xã Hương Trà)	Phường Hương Vãn	1,30
<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</b>			
1	Khu dân cư Tứ Hạ - Hương Vãn	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Vãn	11,90
2	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A, phường Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	19,50
3	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	Xã Hương Vinh	8,28



<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
4	Hoàn trả tuyến đường 12B(Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	1,26
5	Xây dựng trường mầm non Hương Xuân 1	Phường Hương Xuân	0,77
6	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà, tỉnh Thừa Thiên Huế	Phường Hương Văn	0,15
7	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thọ Sơn, thị xã Hương Trà (đợt 3)	Phường Hương Xuân	1,42
8	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đông Hà (NR TBA 110kV Văn Xá và NR TBA 110kV Huế 2)	Thị xã Hương Trà	0,02

**PHỤ LỤC 2. DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN  
CẦN CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ**  
(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Trong đó diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận chuyển mục đích sử dụng đất theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</b>						
1	Hạ tầng khu tái định cư phường Hương Xuân (phục vụ Giải phóng mặt bằng dự án đường Hồ Chí Minh đoạn Cam Lộ - La Sơn qua địa bàn thị xã Hương Trà)	Phường Hương Xuân	1,79	0,79		
2	Khu dân cư Tứ Hạ- Hương Văn	Phường Tứ Hạ; Phường Hương Văn	11,90	6,72		
3	Khu dân cư phía Tây Nam QL1A	Phường Tứ Hạ	19,50	9,20		
4	Khu dân cư đô thị Hương Vinh	Xã Hương Vinh	8,28	6,52		
5	Hoàn trả tuyến đường 12B (Long Hồ), đoạn tuyến từ Km8+00 đến Km8+570, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	1,26	0,65		
6	Đường Công vụ Hương Xuân	Phường Hương Xuân	0,60	0,10		
7	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	3,36	0,82		
8	Xây dựng trường mầm non Hương Xuân 1	Phường Hương Xuân	0,77	0,59		
9	Xây dựng trụ sở Viện kiểm sát nhân dân thị xã Hương Trà	Phường Hương Văn	0,15	0,15		
10	Thay cột ĐZ 110kV Huế - Đông Hà (NR TBA 110kV Văn Xá và NR TBA 110kV Huế 2)	Thị xã Hương Trà	0,02	0,01		

**PHỤ LỤC 3. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CẦN THU HỒI ĐẤT  
NĂM 2018, 2019 CHUYÊN TIẾP SANG NĂM 2020 THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ**  
(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2018</b>		
<b>1.1</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>		
1	Trụ sở Công an phường Hương Vân	Phường Hương Vân	0,14
2	Xây dựng Nhà khách kết hợp nhà trưng bày và giới thiệu sản phẩm lao động của phạm nhân Trại giam Bình Điền	Xã Bình Điền	0,17
3	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thị xã Hương Trà (Tổng diện tích 2,40 ha, đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,59 ha)	Phường Hương Vân	1,81
<b>1.2</b>	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</b>		
1	Xây dựng mương thoát nước hạn chế ngập úng phường Hương Vân	Phường Hương Vân; Phường Tứ Hạ	0,84
2	Dự án đầu tư Hạ tầng khu quy hoạch đất ở tại thôn Thuận Hòa	Xã Hương Phong	1,23
3	Đường nội thị số 1, TDP 4 (giai đoạn 2)	Phường Hương Vân	0,55
4	Đường quy hoạch số 4 thị xã Hương Trà (phần nút giao 2 đầu)	Phường Hương Vân	0,50
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
<b>2.1</b>	<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh</b>		
1	Công an phường Hương Xuân (Tổ dân phố 5)	Phường Hương Xuân	0,20
2	Công an phường Hương Hồ	Phường Hương Hồ	0,12
3	Công an phường Hương Vân (Tổ dân phố 2)	Phường Hương Vân	0,17
<b>2.2</b>	<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>		
1	Xây dựng dự án ĐZ 500kV Quảng Trạch - Dốc Sỏi	Thị xã Hương Trà	0,79
2	Xây dựng và nâng cấp hạ tầng giao thông đến điện Hòn Chén thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2 , dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	3,36
3	Xây dựng mới và nâng cấp Bến Bao Vinh thuộc dự án Phát triển cơ sở hạ tầng du lịch hỗ trợ cho tăng trưởng toàn diện khu vực tiểu vùng sông Mê Công mở rộng- giai đoạn 2, dự án thành phần Thừa Thiên Huế	Xã Hương Vinh	0,05
4	Tuyến đường Phú Điền-Bình Lộc	Thị xã Hương Trà	0,40
5	Tuyến đường Cặp Bến	Thị xã Hương Trà	0,23
6	Vận hành hồ chứa trong tình huống khẩn cấp và quản lý lũ hiệu quả bằng hệ thống thông tin quản lý thiên tai toàn diện (Lắp đặt trạm Radar và trạm trung chuyển sóng, camera CCTV)	Thị xã Hương Trà	0,03
7	Tiêu dự án giảm cường độ phát thải trong cung cấp năng lượng điện tỉnh Thừa Thiên Huế (KFW2)	Thị xã Hương Trà	0,07

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
8	Tiểu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Thị xã Hương Trà	0,16
<b>2.3</b>	<b>Công trình, dự án cần thu hồi đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</b>		
1	Nhà văn hóa xã Hải Dương	Xã Hải Dương	0,35
2	Dự án xây dựng nhà văn hóa trung tâm xã	Xã Hương Thọ	0,40
3	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thọ Sơn, thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân	0,25
4	Đường nội thị vùng Lai Bai (từ đường Long Hồ vào khu quy hoạch dân cư mới TDP 8)	Phường Hương Hồ	0,51
5	Đường nội thị thị tứ Bình Điền qua sân bóng đá cũ	Xã Bình Điền	0,29
6	Đường bê tông khu dân cư Cồn Đậu, TDP Bồn Trì (giai đoạn 2)	Phường Hương An	0,90
7	Đường nội thị qua chợ, UBND xã Bình Điền và TTVH xã (từ đường trục chính trung tâm vào TTVH xã)	Xã Bình Điền	0,27
8	Nghĩa trang nhân dân phường Hương Văn (giai đoạn 1)	Phường Hương Văn	4,70
9	Đường QH số 6 (nay là đường QH số 21)	Phường Hương Chũ	0,46
10	Nâng cấp, mở rộng đường vào lăng vua Gia Long	Xã Hương Thọ	1,12
11	Nâng cấp, mở rộng đường Thuận Thiên, giai đoạn 1 (đoạn Ngô Tất Tố - nhà cộng đồng TDP giáp Tư) (phần bổ sung sau khi điều chỉnh mặt cắt, quy mô đường rộng hơn)	Phường Hương Văn	0,80
12	Đường trung tâm xã Hương Toàn, giai đoạn 2	Xã Hương Toàn	0,33
13	Đường dân sinh ngoài hàng rào khu công nghiệp Tứ Hạ (đoạn từ ĐT16 đến đường tránh phía Tây Huế)	Phường Hương Văn	1,24
14	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Trung Lập, đoạn từ Khe Trái đến cầu Kèn phường Hương Vân	Phường Hương Vân	0,94
15	Xây dựng kho bạc nhà nước thị xã Hương Trà	Phường Hương Văn	0,38
16	Công viên nghĩa trang phường Hương An (giai đoạn 2)	Phường Hương An	29,05
17	Nâng cấp, mở rộng đường Nguyễn Trọng Nhân, phường Hương Hồ (giai đoạn 2-phần bổ sung)	Phường Hương Hồ	0,47
18	Nâng cấp tuyến đường vào công viên nghĩa trang phường Hương An	Phường Hương An	1,58
19	Mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế tại phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	3,60
20	Đường 19/5 (đoạn từ QL1A đến cầu ông Ân)	Phường Hương Xuân	2,83
21	Nâng cấp mở rộng đường vào Lăng vua Gia Long	Xã Hương Thọ	0,87
22	Dự án Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	Phường Hương Văn; Phường Hương Xuân; Phường Hương Chũ; Phường Hương An	0,85
23	Dự án Kè chống sạt lở bờ sông Hương đoạn qua phường Hương Hồ, xã Hương Thọ, thị xã Hương Trà và xã Thủy Bằng, thị xã Hương Thủy	Phường Hương Hồ Xã Hương Thọ	5,78
24	Kè chống sạt lở sông Bồ đoạn qua các xã Phong An, Phong Sơn thuộc huyện Phong Điền và các phường	Phường Hương Vân, Phường Tứ Hạ,	1,76

<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Diện tích (ha)</b>
	Hương Vân, Tứ Hạ, Hương Xuân, Hương Toàn thuộc thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân, Hương Toàn, Hương Văn	
25	Nạo vét khơi thông dòng chảy thoát lũ sông Hương (giai đoạn 1)	Thị xã Hương Trà (Phường Hương Hồ)	2,73

**PHỤ LỤC 4. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN CHUYÊN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG  
ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYỂN TIẾP SANG NĂM 2020  
THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ**

*(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án chuyển mục đích sử dụng đất do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh chấp thuận theo Nghị quyết số 50/NQ-HĐND ngày 10/12/2019</b>						
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2018</b>					
1	Doanh trại Ban chỉ huy quân sự thị xã Hương Trà (Tổng diện tích 2,4 ha. Trong đó có 0,94 ha đất trồng lúa) - Hiện nay đã thực hiện một phần diện tích khoảng 0,59 ha (trong đó đất trồng lúa 0,33 ha). Xin chuyển tiếp diện tích còn lại.	Phường Hương Văn	1,81	0,61		
2	Xây dựng mương thoát nước hạn chế ngập úng phường Hương Văn	Phường Hương Văn; Phường Tứ Hạ	0,84	0,12		
3	Dự án đầu tư Hạ tầng khu quy hoạch đất ở tại thôn Thuận Hòa	Xã Hương Phong	1,23	1,13		
4	Đường nội thị số 1, TDP 4 (giai đoạn 2)	Phường Hương Văn	0,55	0,05		
5	Tiêu dự án cải tạo và phát triển lưới điện trung hạ áp khu vực trung tâm huyện lỵ, thành phố của tỉnh Thừa Thiên Huế (KfW3.1)	Thị xã Hương Trà	0,16	0,04		
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>					
1	Công an phường Hương Xuân (Tổ dân phố 5)	Phường Hương Xuân	0,20	0,20		
2	Công an phường Hương Hồ	Phường Hương Hồ	0,12	0,12		
3	Nhà văn hóa xã Hải Dương	Xã Hải Dương	0,35	0,35		
4	Dự án sửa chữa, nâng cấp hồ chứa nước Thọ Sơn, thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân	0,25	0,05		
5	Đường nội thị vùng Lai Bai (từ đường Long Hồ vào khu quy hoạch dân cư mới TDP 8)	Phường Hương Hồ	0,51	0,40		
6	Đường QH số 6 (nay là đường QH số 21)	Phường Hương Chữ	0,46	0,12		
7	Nâng cấp, mở rộng đường vào lăng vua Gia Long	Xã Hương Thọ	1,12	0,07		
8	Đường trung tâm xã Hương Toàn, giai đoạn 2	Xã Hương Toàn	0,33	0,05		
9	Đường dân sinh ngoài hàng rào	Phường Hương Văn	1,24	0,15		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Diện tích chuyển mục đích sử dụng		
				Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	khu công nghiệp Tứ Hạ (đoạn từ ĐT16 đến đường tránh phía Tây Huế)					
10	Xây dựng kho bạc nhà nước thị xã Hương Trà	Phường Hương Văn	0,38	0,38		
11	Nâng cấp tuyến đường vào công viên nghĩa trang phường Hương An	Phường Hương An	1,58	0,09		
12	Mở rộng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Thừa Thiên Huế tại phường Hương Hồ, thị xã Hương Trà	Phường Hương Hồ	3,6	1,35		
13	Đường 19/5 (đoạn từ QL1A đến cầu ông Ân), thị xã Hương Trà	Phường Hương Xuân	2,83	0,44		
14	Nâng cấp mở rộng đường vào Lăng vua Gia Long	Xã Hương Thọ	0,87	0,27		
15	Dự án Nâng cấp, sửa chữa các Trạm bơm chống hạn Tây Nam Hương Trà	Phường Hương Văn; Phường Hương Xuân; Phường Hương Chũ; Phường Hương An	0,85	0,85		

**PHỤ LỤC 5. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN DO THỊ XÃ HƯƠNG TRÀ  
XÁC ĐỊNH TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô diện tích (ha)</b>
1	Khu quy hoạch phân lô TDP An Lưu	Phường Hương An	0,03
2	Khu quy hoạch phân lô TDP Cỏ Bру	Phường Hương An	0,25
3	Đất làm vật liệu san lấp tại Khu vực đồi vùng Chòi, phường Hương Chũ, tỉnh Thừa Thiên Huế (QHDD12)	Phường Hương Chũ	10,0
4	Hạ tầng khu quy hoạch Bồ Chi (giai đoạn 2)	Phường Hương Vân	1,04
5	Đất ở đầu giá được chuyển từ trường mầm non Hương Vân (TDP Long Khê) và trường tiểu học Hương Vân (TDP Sơn Công 1)	Phường Hương Vân	0,1
6	Đất ở Xứ đồng Đạc dài TDP Sơn Công 1	Phường Hương Vân	0,03
7	Khu quy hoạch đất sản xuất kinh doanh (bãi tập kết cát, sỏi), TDP 2 (nay là TDP Lai Thành 1), phường Hương Vân	Phường Hương Vân	0,10
8	Nhu cầu thuê đất trồng cây hàng năm	Phường Hương Xuân	0,80
9	Khu quy hoạch vùng Ép Lạc cũ, TDP 9	Phường Tứ Hạ	0,29
10	Khu dịch vụ du lịch Bãi tắm cộng đồng	Xã Hải Dương	17,0
11	Khu quy hoạch tại thôn Vĩnh Thai Dương Thượng Đông	Xã Hải Dương	0,06
12	Khu quy hoạch đất sản xuất kinh doanh (bãi tập kết cát, sỏi), Thôn Thanh Phước, xã Hương Phong	Xã Hương Phong	0,49
13	Dự án Nhà máy sản xuất chế biến gỗ tinh chế MPWOOD tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	4,51
14	Bãi tập kết và trung chuyển các loại vật liệu xây dựng	Phường Tứ Hạ	0,27



**PHỤ LỤC 6. DANH MỤC CÔNG TRÌNH DỰ ÁN DO THỊ XÃ XÁC ĐỊNH TRONG  
KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 CHUYÊN TIẾP NĂM 2020**

*(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 21 tháng 01 năm 2020  
của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)*

STT	Danh mục công trình, dự án	Địa điểm	Diện tích (ha)
<b>I</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2018</b>		
1	Quy hoạch đất ở xen ghép TDP Giáp Thượng 1	Phường Hương Văn	0,08
2	Đất ở tổ dân phố Lại Bằng 2 (2 vị trí)	Phường Hương Vân	0,17
3	Đất ở tổ dân phố Cổ Bưu (cạnh công an phường)	Phường Hương An	0,25
4	Khu quy hoạch phân lô TDP Bồn Phở	Phường Hương An	0,28
5	Đấu giá đất ở vùng thủy điện Thọ Khương (2 vị trí) - Tổ dân phố 2	Phường Hương Hồ	0,04
6	Giao đất, cho thuê đất lâm nghiệp cho hộ gia đình cá nhân	Xã Hồng Tiến	171,0
7	Đất ở khu vực Tân Canh – thôn Vân Quạt Đông	Xã Hương Phong	0,30
8	Đấu giá đất ở thôn Hải Cát 1	Xã Hương Thọ	0,68
9	Dự án Khu nghỉ dưỡng cao cấp Hue Spirit Sanctuary tại phường Hương Hồ	Phường Hương Hồ	6,33
10	Đấu giá đất ở vùng Lai Bai tổ dân phố 8	Phường Hương Hồ	0,45
11	Dự án đầu tư hạ tầng khu quy hoạch đất ở tại TDP Bồn Phở	Phường Hương An	0,58
12	Hạ tầng khu dân cư thôn Triều Sơn Trung	Xã Hương Toàn	1,10
<b>II</b>	<b>Chuyển tiếp từ năm 2019</b>		
1	Khu du lịch sinh nghỉ dưỡng sinh thái biển Hải Dương	Xã Hải Dương	140,0
2	Đất ở đấu giá (gần trường Tiểu học số 2 - cơ sở 2 cũ)	Phường Hương Chũ	0,06
3	Đất ở đấu giá tổ dân phố 7 (TDP 8 cũ)	Phường Hương Hồ	0,14
4	Đấu giá bãi tập kết cát sỏi tại thôn Thủy Phú	Xã Hương Vinh	0,07
5	Nhu cầu giao đất ở cho 59 hộ dân tại vùng Lim phường Hương Hồ	Phường Hương Hồ	1,77
6	Nhu cầu giao đất cho hộ gia đình chính sách, hộ nghèo, cận nghèo	Xã Hương Vinh; Xã Hải Dương; Phường Hương Hồ; Phường Hương Vân; Phường Hương Chũ	0,60
7	Khu nông nghiệp Công nghệ cao	Phường Hương An	2,20
8	Nhà máy sản xuất Tà vẹt bê tông dự ứng lực tại cụm công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	1,71
9	Nhà máy sản xuất bê tông thương phẩm và dây chuyền sản xuất cát nhân tạo tại Cụm công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	2,99
10	Dự án Nhà máy sản xuất viên nén năng lượng tái tạo Thiên Phú	Xã Bình Thành	5,12
11	Dự án Vườn bách thảo trên sông tại xã Hương Vinh	Xã Hương Vinh	14,58
12	Nhu cầu giao đất khu tái định cư thủy điện xã Hương Vinh	Xã Hương Vinh	0,90

**PHỤ LỤC 7. HỦY BỎ DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2016, 2017 NHƯNG CHƯA THỰC HIỆN VÀ CÔNG TRÌNH DỰ ÁN ĐƯỢC PHÊ DUYỆT TRONG KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018, 2019 NHƯNG KHÔNG CÓ KHẢ NĂNG THỰC HIỆN**  
(Kèm theo Quyết định số: 207/QĐ-UBND ngày 20 tháng 01 năm 2020 của Ủy ban nhân dân tỉnh Thừa Thiên Huế)

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
<b>Công trình, dự án quốc phòng - an ninh phải thu hồi đất</b>						
	<b>Năm 2016</b>					
1	Trụ sở Công an phường Hương Chữ	Phường Hương Chữ	0,15			
<b>Công trình, dự án do Thủ tướng Chính phủ chấp thuận, quyết định đầu tư mà phải thu hồi đất</b>						
	<b>Năm 2017</b>					
1	Khu công nghiệp Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ, Phường Hương Vân	84,3			
2	Dự án Trạm dừng nghỉ hai bên đường đạt chuẩn loại 1 - tỉnh Thừa Thiên Huế	Xã Hương Thọ	10,6			
<b>Danh mục công trình, dự án thu hồi đất được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>						
<b>I</b>	<b>Năm 2018</b>					
1	Nâng cấp, mở rộng đường Kha Vạng Cân	Phường Hương Chữ	0,3			
2	Mở rộng đường Trà Kệ	Phường Hương Xuân	0,89	0,20		
3	Quy hoạch hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá tại TDP Giáp Tư giai đoạn 1 (Vùng Đạt Mã - Ruộng Nát)	Phường Hương Vân	0,4	0,25		
4	Nâng cấp, mở rộng đường Trần Trung Lập	Phường Hương Vân	0,34			
5	Khu quy hoạch phân lô TDP Thanh Chữ	Phường Hương An	2,6	2,6		
6	Quy hoạch phân lô dân cư tại TDP Trung Thôn	Phường Hương Xuân	0,41	0,21		
7	Nâng cấp đường nội từ ngã tư đường Đặng Vinh vào khu dân cư TDP 1 (giáp Nghĩa trang nhân dân phường Tứ Hạ)	Phường Tứ Hạ	0,39			
<b>II</b>	<b>Năm 2019</b>					
1	Đường Dinh (từ đường Tôn Thất Bách đến xóm Cồn, Lai Thành 1)	Phường Hương Vân	0,15			
2	Nâng cấp mở rộng đường Dương Bá Nuôi, phường Hương Xuân	Phường Hương Xuân	0,67			
3	Đường nội thị số 1, TDP3, phường Tứ Hạ	Phường Tứ Hạ	0,35			
4	Đường trục chính xã Hương	Xã Hương	2,2	0,73		

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	Phong (Thôn Thanh Phước - Vân Quật Thượng)	Phong				
5	Đường bê tông vào di tích lịch sử đốc ông Âm	Phường Hương Chử	0,38			
6	Tiểu dự án giải phóng mặt bằng, tái định cư Dự án thành phần đầu tư xây dựng đoạn Cam Lộ - La Sơn (thuộc địa phận tỉnh Thừa Thiên Huế)	Phường Hương Văn; Phường Hương Xuân; Phường Hương Vân; Xã Hương Thọ	2,0			
<b>Danh mục công trình, dự án chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng đã được Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua</b>						
<b>I</b>	<b>Năm 2018</b>					
1	Mở rộng đường Trà Kệ	Phường Hương Xuân	0,89	0,20		
2	Quy hoạch hạ tầng tạo quỹ đất đấu giá tại TDP Giáp Tư giai đoạn 1 (Vùng Đạt Mã - Ruộng Nát)	Phường Hương Văn	0,4	0,25		
3	Khu quy hoạch phân lô TDP Thanh Chử	Phường Hương An	2,6	2,6		
4	Quy hoạch phân lô dân cư tại TDP Trung Thôn	Phường Hương Xuân	0,41	0,21		
5	Đất ở xen ghép trong khu dân cư tại thôn Giáp Kiên và Giáp Đông	Xã Hương Toàn	0,63	0,58		
6	Quy hoạch đất ở TDP Giáp Ba (đọc QL1)	Phường Hương Văn	0,07	0,07		
7	Đất ở xen ghép thôn Triều Sơn Nam (cạnh cây xăng)	Xã Hương Vinh	0,1	0,1		
<b>II</b>	<b>Năm 2019</b>					
1	Đường trục chính xã Hương Phong (Thôn Thanh Phước - Vân Quật Thượng)	Xã Hương Phong	2,2	0,73		
<b>Danh mục công trình, dự án do thị xã xác định trong Kế hoạch sử dụng đất</b>						
<b>I</b>	<b>Năm 2017</b>					
1	Đất ở tổ dân phố 2	Phường Hương Chử	0,08			
2	Đất làm vật liệu san lấp: - Khu vực Khe Bội: 3.0 ha; - Khu vực Khe Bãng (tiểu khu 108): 2.35 ha	Phường Hương Văn	5,35			
3	Đất làm vật liệu san lấp: Khu vực Khe Bội	Phường Hương Xuân	10			
4	Đồng Trạc (đất làm nguyên liệu)	Phường Hương Xuân	2			
5	Đất làm vật liệu san lấp (Khu vực đồi Khe Mang)	Phường Tứ Hạ	3			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
6	Đất ở thôn Bồ Hòn, Phú Tuyên, Hòa Bình	Xã Bình Thành	0,14			
7	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Tây	Xã Hương Toàn	0,03			
8	Đất làm vật liệu san lấp: - Khu vực thôn Hải Cát 1: 9.0 ha; - Khu vực dốc Bàu Năng: 10.0 ha	Xã Hương Thọ	19			
9	Đất làm nguyên liệu: - Khu vực Hang Rắn - thôn La Khê Trẹm: 5.0 ha;	Xã Hương Thọ	5			
10	Đất ở thôn Thủy Phú, Thế Lại Thượng	Xã Hương Vinh	1,72			
11	Đất làm vật liệu thông thường: Khu vực tiểu khu 106 (Mỏ đá xây dựng)	Xã Hương Bình, Phường Hương Vân	10			
<b>II</b>	<b>Năm 2018</b>					
1	Dự án cơ sở giết mổ gia súc gia cầm tập trung	Phường Hương An	4,9			
2	Mở rộng trung tâm bảo trợ xã hội	Phường Hương Hồ	4,10			
3	Đất ở xen ghép tổ dân phố 7	Phường Tứ Hạ	1,2			
4	Đất ở đầu giá thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	0,06			
5	Đất ở xứ Huy Du - thôn Thuận Hòa B; Đất ở khu vực gần chợ - thôn Thuận Hòa B	Xã Hương Phong	0,07			
6	Đất làm vật liệu san lấp: Khu vực đất Dòng- thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	10			
7	Đầu giá đất ở thôn La Khê Trẹm	Xã Hương Thọ	0,69			
8	Đất ở xen ghép thôn Triều Sơn Nam (đất lò gạch)	Xã Hương Vinh	0,18			
9	Quy hoạch đất ở vùng Kiện Thượng - Tổ dân phố Giáp Nhì	Phường Hương Vân	0,36			
10	Khu đất xen ghép tổ dân phố 11	Phường Hương Chũ	0,93			
11	Xây dựng nhà máy sản xuất Mộc mỹ nghệ cao cấp tại của Công ty TNHH MTV Lê Phước Bảo Duy	Phường Hương Hồ	0,43			
12	Khu quy hoạch tại thôn Đông Hòa	Xã Bình Điền	2			
13	Đất ở thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	1,3			
14	Đất ở xen ghép thôn Vĩnh Trị	Xã Hải Dương	0,07			
15	Quy hoạch đất ở phân lô đầu giá Khu vực chợ thuộc thôn Tân Phong xã Hương Bình	Xã Hương Bình	0,14			
16	Đất ở xen ghép (lấy trạm y tế cũ) thôn Triều Sơn Đông; thôn Thủy	Xã Hương Vinh	0,47			

STT	Tên công trình, dự án	Địa điểm	Quy mô diện tích (ha)	Đất trồng lúa (ha)	Đất rừng phòng hộ (ha)	Đất rừng đặc dụng (ha)
	Phú (lấy nhà mẫu giáo cũ); xóm 5, xóm 6 thôn Triều Sơn Đông					
17	Đất ở xen ghép (lấy trạm y tế cũ) thôn Triều Sơn Đông	Xã Hương Vinh	0,12			
18	Đất ở xen ghép thôn Thủy Phú (lấy nhà mẫu giáo cũ)	Xã Hương Vinh	0,03			
19	Đất ở xen ghép xóm 5, xóm 6 thôn Triều Sơn Đông	Xã Hương Vinh	0,32			
20	Đất ở thôn Triều Sơn Nam (đọc đường quy hoạch 9m); Đất ở xen ghép thôn Minh Thanh (cạnh trường mầm non Hương Vinh); Đất giá đất ở thôn Thề Lại Thượng (Điền Thượng)	Xã Hương Vinh	0,41			
21	Đất ở thôn Triều Sơn Nam (đọc đường quy hoạch 9m)	Xã Hương Vinh	0,14			
22	Đất ở xen ghép thôn Minh Thanh (cạnh trường mầm non Hương Vinh)	Xã Hương Vinh	0,03			
23	Đất giá đất ở thôn Thề Lại Thượng (Điền Thượng)	Xã Hương Vinh	0,24			
24	Đất ở xen ghép thôn Hải Cát 2; Đất ở xen ghép thôn Liên Bằng (theo quy hoạch phân lô xen ghép); Đất ở xen ghép thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	0,09			
25	Đất ở xen ghép thôn Hải Cát 2	Xã Hương Thọ	0,03			
26	Đất ở xen ghép thôn Liên Bằng (theo quy hoạch phân lô xen ghép)	Xã Hương Thọ	0,03			
27	Đất ở xen ghép thôn Hòa An	Xã Hương Thọ	0,03			
28	Dự án xử lý triệt để ô nhiễm môi trường do rác thải sinh hoạt tại các khu vực trọng điểm trên địa bàn tỉnh Thừa Thiên Huế tại xã Hương Bình	Xã Hương Bình	20,00			
<b>III</b>	<b>Năm 2019</b>					
1	Dự án Trung tâm nuôi dưỡng người neo đơn-trẻ mồ côi, người khuyết tật, người nhiễm chất độc màu da cam và đào tạo nghề tại xã Hương Thọ	Xã Hương Thọ	5			
2	Đất giá bãi tập kết cát sỏi tại tổ dân phố Giáp Tư	Phường Hương Văn	0,10			
3	Đất ở đất giá được chuyển từ trạm y tế cũ (TDP5)	Phường Hương Hồ	0,05			

<b>STT</b>	<b>Tên công trình, dự án</b>	<b>Địa điểm</b>	<b>Quy mô diện tích (ha)</b>	<b>Đất trồng lúa (ha)</b>	<b>Đất rừng phòng hộ (ha)</b>	<b>Đất rừng đặc dụng (ha)</b>
4	Đất ở đầu giá thôn Minh Thanh, Triều Sơn Nam, khu vực Giao Môn thôn Địa Linh, Thê Lại Thượng	Xã Hương Vinh	0,89			
5	Đất ở đầu giá được chuyển từ các trường học cũ	Xã Hương Thọ	0,73			
6	Đất ở xen ghép tại thôn Giáp Trung (sau trường Mầm Non)	Xã Hương Toàn	0,17			
7	Bãi tập kết cát, sỏi ở thôn Thọ Bình	Xã Bình Thành	0,30			